TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 66/2018/KDTM - PT Ngày: 22-05-2018 V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà Ông Hoàng Minh Thành

Các Thẩm phán Bà Chu Thị Nga

Bà Ngô Thị Hạnh

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Nghĩa Hải - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Trần Thắng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 05 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 21/2018/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2017/KDTM-ST ngày 13/07/2017 của Tòa án nhân dân quận X, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 179/2018/QĐXX-PT ngày 07 tháng 5 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số 190/QĐHPT ngày 14 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Trụ sở: số 02 Phố L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K, chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên.

Do ông Mai Văn T, sinh năm 1974; trú tại: số nhà 18 ngõ 114 phố S, phường S, quận X, thành phố Hà Nội; chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch P - Ngân hàng A – Chi nhánh G – Đại diện theo ủy quyền (theo quyết định ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giấy ủy quyền số 138/NHGL-HCNS-UQ ngày 23/3/2018 về việc ủy quyền tham gia tố tụng).

2.Bị đơn:	Công ty cổ phần B. Trụ sở: Tầng 4 Chợ N, phường N, quận X, thành phố Hà Nội. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1959; chức vụ: Giám đốc – Đại diện theo pháp luật. (Bà Nguyễn Thị B1 hiện đang thi hành án tại Trại giam Thanh Phong – Bộ Công an).
3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:	Ông Trần Tiến D – sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị B1 -1959, anh Vũ Quốc V – sinh năm 1984, chị Trần Thị Phương D1 - 1987, anh Trần H – sinh năm 1996 và cháu Vũ Trần Gia L1 - 2012 (anh V1, chị D1 đồng thời là đại diện hợp pháp của cháu Vũ Trần Gia L1). Ông Trần Tiến D ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân P, sinh năm 1982 (Căn cước công dân: 04208200378 cấp ngày 19/9/2017); trú tại: Căn hộ 2111 Tòa nhà R, quận M, thành phố Hà Nội. Trú tại: số 149 đường L1, phường L1, quận X, thành phố Hà Nội. (Bà Nguyễn Thị B1 hiện đang thi hành án tại Trại giam Thanh Phong (Thanh Hóa) – Bộ Công an). Các anh V1, Hoàn và chị D1 ủy quyền cho ông Trần Tiến D.

NỘI D1 VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung và lời khai tại Tòa án, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Việt Nam (tên gọi tắt là Ngân hàng A) trình bày:

[1] Ngân hàng A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) khởi kiện Công ty cổ phần B (Sau đây gọi tắt là Công ty B) theo hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD (3120-LAV-200802369) ngày 21 tháng 02 năm 2008, Phụ lục điều chỉnh bổ xung hợp đồng tín dụng kèm theo hợp đồng số 03 ngày 12.6.2008. (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 03). Hai văn bản trên được ký kết giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh G phòng giao dịch khu công nghiệp P và Công ty thương mại và tổng hợp X1 (Sau đây gọi tắt là Công ty X1), nay đổi thành Công ty cổ phần B. Nội dung chính của hợp đồng: Ngân hàng cho Công ty X1 vay số tiền 5.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo hợp đồng tín dụng là 1,05/1 tháng, theo phụ lục điều chỉnh lãi suất là 1,3%/tháng và lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay để công ty thanh toán tiền hàng theo hợp đồng kinh tế kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng của công ty với các đối tác khác.

[2]Tài sản đảm bảo cho khoản vay 05 tỷ nêu trên bao gồm các khối tài sản như sau:

1. Hai tài sản thế chấp mang tên ông Trần Tiến D và bà Nguyễn Thị B1 theo hợp đồng thế chấp số 1165/TC ký ngày 18/12/2006 tại Phòng công chứng số 2 Thành phố Hà Nội (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng thế chấp số 1165). Phạm vi bảo

đảm tài sản cho số tiền vay là 2.000.000.000 đồng và số tiền lãi, phí phát sinh, cụ thể về tài sản:

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10119015049 do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 23/01/2002. Diện tích đất ở: 88,26 m2. Nhà ở tổng diện tích sử dụng là 31,6 m2 tại địa chỉ số nhà 149, phố L1, phường L1, thành phố Hà Nội.

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp GCN quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10119015036 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 19/09/2001. Diện tích đất ở 57,56 m2, hình thức sử dụng riêng: 24,64 m2, hình thức sử dụng chung: 32,92 m2. Nhà ở tổng diện tích sử dụng 16 m2 tại địa chỉ số nhà 149, phố L1, phường L1, thành phố Hà Nội.

Hiện 02 tài sản này vẫn đang thế chấp cho khoản vay đã quá hạn của Công ty cổ phần B.

2. Tài sản thế chấp của ông Nguyễn Ngọc H1 và bà Hoàng Thị Hồng M, theo GCNQSDĐ số AH 344800 do UBND Quận X cấp ngày 29/12/2006.

3. Tài sản thế chấp của ông Đặng Quang C2, theo GCNQSDĐ là X986347 do UBND huyện G cấp ngày 31/12/2003.

Hai tài sản thứ 2,3 trên được thế chấp cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 401/TC ngày 18/04/2007 tại Phòng công chứng số 2 thành phố Hà Nội. Phạm vi bảo đảm của hai tài sản này là 1.400.000.000 đồng và các khoản lãi phát sinh trong phạm vi bảo đảm.

4.Tài sản của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T1, ông Đặng Văn C1, ông Đặng Quang C2 diện tích 204 m2 theo GCNQSDĐ số W321419 do UBND Huyện G cấp ngày 1/7/2003.

5.Tài sản của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T1, ông Đặng Văn C1, ông Đặng Quang C2 diện tích 159 m2 theo GCNQSDĐ số W314653 do UBND Huyện G cấp ngày 1/7/2003.

Hai tài sản 4,5 trên được thế chấp cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 402/TC ký ngày 18/04/2007 tại Phòng công chứng số 2 thành phố Hà Nội. Phạm vi bảo đảm của hai tài sản này là 1.600.000.000 đồng và các khoản lãi, phí phát sinh trong phạm vi bảo đảm.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng như sau:

Ngày 21.2.2008, Ngân hàng giải ngân khoản vay 5.000.000.000 đồng tiền mặt cho Công ty, trực tiếp bà B1 ký đóng dấu vào Bảng kê chứng từ vay vốn ngân hàng ngày 21.2.2008. Quá trình thanh toán nợ, Công ty liên tục vi phạm thời hạn thành toán và bị Ngân hàng đôn đốc nhắc nhở, hai bên có nhiều biên bản làm việc và công văn trao đổi xin gia hạn nợ của công ty gửi ngân hàng. Căn cứ vào đề nghị của bà Nguyễn Thị B1 đại diện theo pháp luật của công ty về việc thanh toán một phần nợ để giải chấp một phần tài sản thế chấp để trả lại cho những người bảo lãnh, hai bên đã tiến hành các thủ tục thu nợ và giải chấp tài sản như sau:

Giải chấp tài sản thế chấp của ông Nguyễn Ngọc H1 và bà Hoàng Thị Hồng M, theo GCNQSDĐ số AH 344800 do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 29/12/2006 và tài sản thế chấp của ông Đặng Quang C2, theo GCNQSDĐ là X986347 do UBND huyện G cấp ngày 31/12/2003. (Phạm vi bảo lãnh 1.400.000.000 đồng): Ngày 24/09/2008 thu gốc 600.000.000 đồng, thu lãi 22.100.000 đồng từ tài khoản của công ty theo giấy đề nghị của Công ty ngày 24/09/2008; tờ trình số 05/TT-PGDPT ngày 24/09/2008 để trả sổ đỏ seri X986347. Ngày 02/10/2008 thu gốc 150.000.000 đồng, thu lãi 6.045.000 đồng, ngày 13/11/2008 thu gốc 880.000.000 đồng, thu lãi 51.861.333 từ tài khoản của công ty theo giấy đề nghị của công ty ngày 13/11/2008 và ngân hàng đã trả sổ đỏ seri AH344800. Ngân hàng không có yêu cầu gì đối với những người này, không buộc họ phải liên đới với Công ty trả nợ.

Thủ tục giải chấp tài sản của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T1, ông Đặng Văn C1, ông Đặng Quang C2 diện tích 204 m2 theo GCNQSDĐ số W321419 do UBND huyện G cấp ngày 1/7/2003 và tài sản của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T1, ông Đặng Văn C1, ông Đặng Quang C2 diện tích 159 m2 theo GCNQSDĐ số W314653 do UBND huyện G cấp ngày 1/7/2003 như sau: Đối với tài sản thế chấp sổ đỏ seri số W321419, ngày 31/12/2009 thu gốc 200.000.000 đồng. Ngày 12/01/2010 thu gốc 310.000.000 đồng.Ngày 19/01/2010 thu gốc 90.000.000 đồng từ tài khoản công ty. Ngày 19/01/2010 ngân hàng trả sổ đỏ seri W321419 theo giấy đề nghị công ty ngày 30/12/2009; tờ trình xin rút tài sản của Cty X1 ngày 30/12/2009; tờ trình thu nợ khách hàng quá hạn ngày 25/12/2009. Đối với tài sản thế chấp sổ đỏ seri số W314653 quá trình giải chấp như sau: Ngày 06/04/2011 thu gốc 500.000.000 đồng. Ngày 13/05/2011 thu gốc 260.000.000 đồng. Ngày 16/05/2011 thu gốc 10.000.000 đồng từ tài khoản của công ty. Ngày 14/09/2012 ngân hàng đã trả sổ đỏ seri W314653 theo Giấy đề nghị của công ty ngày 06/04/2011, đơn đề nghị rút tài sản thế chấp ngày 26/06/2011, tờ trình giải chấp tài sản ngày 15/07/2012, biên bản họp tổ thu nợ ngày 26/07/2012, công văn số 610/NHNo-CNGL về việc xuất tài sản thế chấp ngày 24/08/2012, công văn số 55/PGD.PT ngày 30/08/2012.

Ngân hàng không có yêu cầu gì đối với những người đã rút tài sản thế chấp nêu trên và không buộc họ phải liên đới với công ty trả nợ phần nợ còn lại. Lý do vì Công ty X1 do bà Nguyễn Thị B1 là đại diện hợp pháp đều có văn bản cam kết với Ngân hàng sau khi khoản vay 3.000.000.000 đồng tiền gốc mà những người này có nghĩa vụ bảo lãnh được thanh toán thì Ngân hàng cho giải chấp tài sản đảm bảo trả cho họ, phần tiền lãi phát sinh còn lại thì Công ty sẽ chịu trách nhiệm tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng.

Tổng trị giá tất cả các tài sản trên được định giá tại thời điểm thế chấp là 10.013.000.000 đồng. Trong đó, trị giá tài sản tại thời điểm thể chấp của ông Trần Tiến D và bà Nguyễn Thị B1 tại mục (1) nêu trên được thỏa thuận là 4.000.000.000 đồng đảm bảo cho Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp X1 (nay là Công ty cổ phần B) vay vốn số tiền là 2.000.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 1165/TC ngày 18/12/2006 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo tại văn phòng đăng ký nhà đất thành phố Hà Nội. Khoản nợ này chưa thanh toán được khoản tiền nợ gốc nào và phát sinh nợ quá hạn.

Tính đến ngày 13.7.2017, bị đơn đã thanh toán được 3.000.000.000 đồng tiền gốc và 80.006.333 đồng tiền lãi, còn nợ lại như sau: Nợ gốc: 2.000.000.000 đồng, lãi trong hạn: 2.759.543.417 đồng, lãi quá hạn: 1.419.774.875 đồng, tổng cộng: 6.179.318.292 đồng. Trong khoản nợ trên thì khoản nợ có tài sản đảm bảo là tài sản của hai vợ chồng bà B1 và ông D tại số 149 L1 nêu trên với phạm vi bão lãnh 2.000.000.000 đồng, hiện đang có số dư như sau: Nợ gốc 02 (Hai tỷ) đồng, lãi trong hạn: 2.309.127.778 đồng, lãi quá hạn: 1.154.563.889 đồng. Tổng cả gốc và lãi: **5.463.691.667** đồng. Khoản nợ không còn tài sản đảm bảo: 715.626.625 đồng trong đó, lãi trong hạn: 450.415.639 đồng, lãi quá hạn: 265.210.986 đồng.

Riêng khoản nợ 3.000.000.000 đồng đã được rút tài sản đảm bảo nhưng do quá trình thanh toán không đúng hạn nên tiền lãi quá hạn phát sinh vẫn còn 715.626.625 đồng tiền lãi chưa thanh toán. Khi rút các tài sản đảm bảo thì Công ty đều có cam kết thanh toán vào nợ gốc và khoản tiền lãi thì công ty có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng. (Theo các công văn bà Nguyễn Thị B1 ký gửi cho Ngân hàng xin rút tài sản thế chấp).

Như vậy tổng số nợ của bị đơn Công ty cổ phần B là **6.179.318.292 đồng**. Ngân hàng yêu cầu Tòa án tuyên bị đơn phải thanh toán cho ngân hàng khoản nợ trên. Kể từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu công ty không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ trên thì yêu cầu Tòa án tuyên ngân hàng có toàn quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo còn lại là:

1/ Quyền sử dụng 88,26m2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất được UBND Thành phố Hà Nội cấp GNCQSD đất ở và QSH nhà ở số 10119015049 23/01/2002, mang tên bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Tiến D, địa chỉ ghi trong Giấy chứng nhận là số nhà 149(16 cũ) phố Dốc Cầu, thị trấn G, huyện G, thành phố Hà Nội, nay hiện là nhà số 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội.

2/ Quyền sử dụng 57,56m2 đất ở (hình thức sử dụng riêng 24,64m2, chung 32,92m2) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất địa chỉ số nhà 16 Dốc Cầu, huyện G, Hà Nội (cũ), nay là số 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội, đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp GNCQSH nhà ở và QSD đất ở số 10119015036 ngày 19/9/2001 mang tên tên bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Tiến D.

Hai tài sản nhà đất nêu trên được xử lý để thu hồi cho Ngân hàng khoản nợ **5.463.691.667** đồng, trong đó nợ gốc: 2.000.000.000 đồng, lãi trong hạn: 2.309.127.778 đồng, lãi quá hạn: 1.154.563.889 đồng (tạm tính đến 13/7/2017). (Hợp đồng thế chấp số 1165/TC ký ngày 18/12/2006 tại Phòng công chứng số 2 Thành phố Hà Nội).

Hiện tài sản trên đất thế chấp, gia đình ông D bà B1 đã có sửa chữa so với hiện trạng lúc thế chấp. Quan điểm của Ngân hàng mọi công trình xây dựng cơi nới sửa chữa trên đất đã thế chấp sau thời điểm thế chấp đều thuộc hợp đồng thế chấp theo quy định của pháp luật dân sự.

Và đề nghị Tòa án tuyên bị đơn phải thanh toán khoản tiền 715.626.625 đồng bằng tài sản của công ty.

- Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi

quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh phù hợp với lãi suất cho vay của Ngân hàng theo từng thời kỳ, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

*Tại các buổi làm việc tại Trại tạm giam số 1, công an TP.Hà Nội, đại diện hợp pháp của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, bà Nguyễn Thị B1 trình bầy như sau:

Bà đã đọc đơn khởi kiện những nội dung trong đơn về chi tiết bà không còn nhớ nhưng xác nhận Công ty có vay nợ ngân hàng. Bà có thế chấp tài sản của bà để vay. Sau khi được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng thì bà B1 đồng ý với quan điểm của ông Trần Tiến D chồng bà về việc giải quyết vụ án. Bà hiện đang ở trong trại tạm giam nên sức khỏe yếu không đủ điều kiện tham gia tố tụng tại Tòa án.

***** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Tiến D trình bầy tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản hòa giải như sau: Ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu xử lý hai tài sản nhà đất của ông tại 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội để thu hồi nợ cho hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD năm 2008 vì ông không hề biết đến nội dung hợp đồng này, hoàn toàn không có chuyện ông thế chấp tài sản của mình cho Ngân hàng. Ngân hàng và Công ty X1 tự ý đưa tài sản của ông vào làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 03 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Ông chỉ bảo lãnh cho Công ty X1 một lần duy nhất vào năm 2006 cho Hợp đồng tín dụng số 01. Khoản vay 2.000.000.000 đồng và đã được tất toán trả nợ đủ 2.000.000.000 đồng như tài liệu là Phiếu thu ngày 19.4.2007 của Ngân hàng mà ông đã xuất trình cho Tòa án.

Ông D có quan điểm nếu ngân hàng khởi kiện hợp đồng tín dụng số 03 thì ông không có liên quan gì, không có thông tin gì cả. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu xử lý tài sản nhà đất của ông tại địa chỉ số 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội vì việc vay vốn của Công ty X1 thì công ty phải chịu trách nhiệm trả nợ ngân hàng. Vì vậy ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đến tài sản của ông.

* Các đương sự khác đã được Tòa án tống đạt triệu tập, thông báo hợp lệ về việc phải tham gia tố tụng trong vụ án và có quyền có yêu cầu độc lập trong vụ án, nhưng không tham gia tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2017/KDTM-ST ngày 13/07/2017 của Tòa án nhân dân quận X, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 302, khoản 1 Điều 305, Điều 319, Điều 342, Điều 351, Điều 355, Điều 363, Điều 369, Điều 471, Điều 474, Điều 715 và Điều 716 Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A đối với bị đơn Công ty cổ phần B về yêu cầu thanh toán khoản nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD (3120-LAV-200802369) ký ngày 21 tháng 02 năm 2008 và Phụ lục điều chỉnh bổ xung hợp đồng tín dụng kèm theo hợp đồng số 03 ngày 12.8.2008.

2. Buộc Công ty cổ phần B phải thanh toán cho Ngân hàng A khoản tiền nợ tính đến ngày 13.7.2017 là **6.179.318.292 đồng**. Trong đó bao gồm:

+ Nợ có tài sản đảm bảo là **5.463.691.667** đồng bao gồm khoản nợ gốc: 2.000.000.000 đồng, lãi trong hạn: 2.309.127.778 đồng, lãi quá hạn: 1.154.563.889 đồng.

+ Nợ không có đảm bảo là khoản tiền lãi 715.626.625 đồng, trong đó lãi trong hạn: 450.415.639 đồng, lãi quá hạn: 265.210.986 đồng.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty cổ phần B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn **trên số tiền nợ gốc** chưa thanh toán, theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh phù hợp với lãi suất cho vay của Ngân hàng theo từng thời kỳ, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

4. Kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty cổ phần B không thanh toán khoản nợ trên thì Ngân hàng A có toàn quyền thì yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi cho khoản nợ theo phạm vi bảo đảm là **5.463.691.667** đồng, trong đó nợ gốc 2.000.000.000 đồng, lãi trong hạn 2.309.127.778 đồng, lãi quá hạn 1.154.563.889 đồng. Cụ thể là các tài sản sau đây:

1/ Quyền sử dụng 88,26m2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất được UBND Thành phố Hà Nội cấp GNCQSD đất ở và QSH nhà ở số 10119015049 23/01/2002, Quyết định 656.2002.QĐUB, hồ sơ gốc 1469.2002 mang tên bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Tiến D, địa chỉ ghi trong Giấy chứng nhận là số nhà 149(16 cũ) phố Dốc Cầu, thị trấn G, huyện G, thành phố Hà Nội, nay hiện là nhà số 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội.

2/ Quyền sử dụng 57,56m2 đất ở (hình thức sử dụng riêng 24,64m2, chung 32,92m2) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số nhà 16 Dốc Cầu, thị trấn huyện G, thành phố Hà Nội (cũ) nay là số 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội, đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp GNCQSH nhà ở và QSD đất ở số 10119015036 ngày 19/09/2001, Quyết định 5487.2001.QĐUB, hồ sơ gốc số 28151.2001 mang tên tên bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Tiến D.

(Hợp đồng thế chấp số 1165/TC ký ngày 18/12/2006 tại Phòng công chứng số 2 TP Hà Nội, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền đất ngày 19.12.2006 tại Văn phòng đăng ký nhà đất TP.Hà Nội).

Ngoài ra án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017, ông D có đơn kháng cáo cho rằng ông chỉ bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng số 01 ngày 20/12/2006 và hợp đồng này đã tất toán vào ngày 19/4/2007 nên không đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 03 ngày 14/2/2008 đề nghị trả lại giấy tờ 2 tài sản thế chấp cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông D xuất trình bản chính đơn đề nghị vay vốn ngày 14/2/2008 của Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp X1.

Ông Trần Tiến D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án buộc Ngân hàng trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp.

Ngân hàng A vẫn giữ nguyên yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản là nhà và đất với diện tích 24.64m2 tại số 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội. Giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện theo hợp đồng tín dụng và phụ lục kèm theo ký kết giữa hai bên và yêu cầu khởi kiện về việc xử lý tài sản còn lại theo tỷ lệ đảm bảo. Đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này; bác kháng cáo của ông D.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi phân tích vụ án đã có kết luận:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên là hợp pháp và phù hợp với quy định của pháp luật. Do không thanh toán nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty cổ phần B thanh toán toàn bộ nợ gốc và nợ lãi là có căn cứ.

Kháng cáo của ông Trần Tiến D là trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng.

- Ngân hàng A rút đơn khởi kiện đối với tài sản 24.64m2 tại số 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội là hoàn toàn tự nguyện. Đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

- Đối với yêu cầu về xử lý tài sản còn lại đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và toà án thu thập được; Căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên toà; hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Tiến D làm trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

Về thẩm quyền giải quyết: Công ty cổ phần B có trụ sở: Tầng 4 Chợ N, phường N, quận X, thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận X thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD (3120-LAV-200802369) ký ngày 21 tháng 02 năm 2008 và Phụ lục điều chỉnh bổ sung hợp đồng tín dụng kèm theo hợp đồng số 03 ngày 12.8.2008 ký kết giữa Ngân hàng A và Công ty cổ phần B được hai bên xác nhận là hợp pháp và có hiệu lực pháp lý. Quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn thừa nhận toàn bộ nợ gốc và nợ lãi như yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ nợ gốc, nợ lãi theo đề nghị của nguyên đơn là phù hợp với điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và các thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng tín dụng là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2]. Xét các yêu cầu kháng cáo của ông Trần Tiến D thì thấy rằng:

Ông Trần Tiến D và bà Nguyễn Thị B1 là vợ chồng. Bà B1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty thương mại và tổng hợp X1 (nay đổi thành Công ty cổ phần B) .

Ngày 18/12/2006 thì ông D, bà B1 có ký hợp đồng thế chấp số 1165/TC tại phòng công chứng số 2 thành phố Hà Nội để đảm bảo cho nghĩa vụ trị giá 2 tỷ đồng của Công ty X1 với Ngân hàng A. Tài sản thế chấp là 02 bất động sản tại địa chỉ số 149 Dốc Cầu (nay là 149 phố L1), quận X, thành phố Hà Nội (01 bất động sản là nhà năm trên diện tích 88.26m2 đất, 01 bất động sản là nhà nằm trên diện tích 24.64m2 đất).

Ngày 20/12/2006 thì Ngân hàng A và Công ty X1 ký hợp đồng tín dụng số 01 và Ngân hàng cho Công ty X1 vay tiền 02 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng. Đến 19/4/2007 thì Công ty X1 đã trả hết nợ gốc và lãi vay.

Ngày 18/4/2007 thì Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn và ông Nguyễn Ngọc H1, vợ là Hoàng Thị Hồng M và ông Nguyễn Đăng C3 ký hợp đồng thế chấp số 401/TC tại Phòng công chứng số 2, thành phố Hà Nội có nội dụng vợ chồng ông H1, bà M thế chấp tài sản của họ là bất động sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 34480 ngày 29/12/2006 và Ông C2 thế chấp tài sản của mình là bất động sản đã được cấp GCNQSDĐ X986347 ngày 31 tháng 12 năm 2003 để đảm bảo cho nghĩa vụ có giá trị 1,4 tỷ đồng của Công ty X1.

Ngày 18/4/2007 thì Ngân hàng A và hộ gia đình ông Đặng Văn C1, bà Nguyễn Thị T1 đã ký hợp đồng thế chấp số 402/TC tại phòng công chứng số 2 thành phố Hà Nội có nội dung hộ gia đình ông C1, bà T1 thế chấp 02 bất động sản của họ là bất động sản có diện tích 159m2 đã được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ số W314653 ngày 1/7/2003 và bất động sản có diện tích 204m2 đã được UBND huyện G cấp ngày 1/7/2003 để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty X1 trị giá 1,6 tỷ đồng.

Ngày 21/2/2008 thì Ngân hàng A và Công ty X1 lại ký hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD có nội dung chính là Ngân hàng Nông nghiệp cho Công ty X1 vay 05 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 1.05%/tháng sau ký phụ lục với lãi suất 1.3%/tháng. Ngân hàng đã phát vay cho Công ty X1. Sau khi vay thì Công ty X1 không trả nợ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng Ngân hàng đã ra nhiều thông báo đòi nợ và thông báo xử lý tài sản đảm bảo nếu Công ty X1 không trả được nợ. Đến cuối năm 2008 thì Công ty X1 và các chủ tài sản đã có văn bản đề nghị cho nộp tiền gốc để xin rút các tài sản thế chấp của hộ ông Nguyễn Đăng C3 và của vợ chồng ông H1, bà M.

Từ năm 2009 đến 2012 thì bà B1 với tư cách đại diện Công ty X1 đã có các văn bản đề nghị Ngân hàng giải chấp tài sản cho các chủ tài sản trên cơ sở họ nộp tiền vào trả nợ thay cho Công ty X1. Ngân hàng Nông nghiệp đã chấp nhận và giải

chấp các tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp số 401/TC và 402/TC ngày 18/4/2007.

Xét thấy việc thế chấp của các hộ mà Ngân hàng giải chấp là thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ theo phần và có giới hạn cụ thể giá trị đảm bảo nên việc giải chấp các tài sản đó là đúng quy định pháp luật.

Các hợp đồng thế chấp số 1165/TC ký ngày 18/12/2006 ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và vợ chồng ông D, bà B1 cũng như hợp đồng thế chấp số 401/TC ký ngày 18/4/2007 giữa Ngân hàng với Ông C2, vợ chồng ông H1 bà M cũng như hợp đồng thế chấp số 402/TC ký 18/4/2007 giữa Ngân hàng với hộ ông C1 và bà T1 đều chung 01 nội dung là Công ty X1 xin vay một số tiền cụ thể là bên thế chấp đồng ý thế chấp để đảm bảo cho khoản vay đó:

- Hợp đồng thế chấp số 401/TC là đảm bảo cho khoản vay 1.4 tỷ đồng;

- Hợp đồng thế chấp số 402/TC là đảm bảo cho khoản vay 1.6 tỷ đồng;

(Hợp đồng thế chấp 1165/TC là đảm bảo cho khoản vay 2 tỷ đồng).

Mặt khác tại văn bản đề nghị vay vốn ngày 15/2/2008 bà B1 – Giám đốc Công ty X1 cũng như tại đơn đề nghị rút tài sản thế chấp đề ngày 26/6/2011 bà B1 lúc đó là giám đốc Công ty B đều có kê khai các tài sản thế chấp trong đó có 02 tài sản đứng tên bà và ông D.

Còn ông D trong quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa có xác nhận ông không làm thủ tục giải chấp hay có văn bản gửi ngân hàng yêu cầu ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở 02 nhà đất đã thế chấp. Công ty X1 lại có trụ sở ngay tại nhà 149 L1 từ khi thành lập cho đến khi chuyển đổi tên doanh nghiệp và chuyển trụ sở chính về tầng 4 chợ N, quận X, thành phố Hà Nội (tháng 5/2011). Văn bản đề nghị vay vốn đề ngày 14/2/2008 ông D xuất trình tại Tòa là làm trước văn bản đề ngày 15/2/2008 mà ngân hàng cung cấp nên về nguyên tắc văn bản sau có giá trị

Trong hồ sơ xin ly hôn của bà B1 và ông D năm 2011 (đã đình chỉ do rút đơn khởi kiện) tại Tòa án nhân dân quận X có nộp kèm hợp đồng thế chấp 2 nhà đất tại số 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội. Tổng hợp các chứng cứ trên thì thấy kháng cáo của ông D không có cơ sở để chấp nhận.

Kết quả xem xét thẩm định của Tòa án cấp phúc thẩm thể hiện tại 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội gia đình ông D có 02 tài sản thế chấp thì tài sản thứ nhất ở mặt đường có diện tích 88.24m2 vẫn giữ nguyên hiện trạng, tài sản thế chấp thứ hai có diện tích 24.64m2 thì trước khi thế chấp đã đổi cho hộ khác để lấy phần đất tiếp giáp ngay với thửa đất có diện tích 88.24m2. Các tài liệu có trong hồ sơ cũng thể hiện là ngay sau khi đổi vị trí thì vợ chồng ông D đã xây dựng thành nhà cao tầng rồi mới mang đi thế chấp (phần đất 88.24m2 xây nhà 4 tầng + 1tum, có giấy phép xây dựng nhà 3 tầng). Phần đất đổi thì xây 2 tầng 1 tum không có giấy phép.

Theo kết quả đo đạc do Công ty Địa chính L3 thực hiện thì diện tích đất gia đình ông D bà B1 đang sử dụng tại số 149 L1 là 114.3m2, trong đó diện tích theo giấy chứng nhận 88.24m2 thì thực tế là 87.2m2; diện tích đất còn lại (diện tích đất đổi) là 27.1m2. Xét thấy các tài sản này được cấp giấy chứng nhận từ 2001 và 2002

bản đồ được vẽ bằng tay nên sẽ có sai số nhất định; bản đồ đo vẽ bằng máy theo phương án trích đo và sao lại từ sổ gốc của Công ty Địa Chính sẽ chính xác và là số đo để Tòa án để giải quyết vụ án.

Ngày 27/4/2018 nguyên đơn – Ngân hàng A có văn bản xin rút 1 phần yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo cụ thể là chỉ yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo là tài sản thế chấp có diện tích 88.24m2/số đo thực tế 87.2 m2 mà không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp có diện tích 26.24m2. Xét việc rút 01 yêu cầu này của Ngân hàng là tự nguyện cũng nhằm tạo điều kiện nhất định cho gia đình ông D nên Tòa án chấp nhận.

Do 02 tài sản này đảm bảo cho khoản nợ gốc 02 tỷ đồng; nay ngân hàng xin rút yêu cầu xử lý 01 tài sản bảo đảm thì nghĩa vụ đảm bảo sẽ giảm căn cứ vào biên bản xác định giá trị đảm bảo khi cho vay thì nghĩa vụ đảm bảo của tài sản còn lại là 77.52% tương ứng với tổng số tiền 4.235.453.779 đồng (trong đó: Nợ gốc: 1.550.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.790.035.853 đồng; nợ lãi quá hạn: 895.017.926 đồng)

Sau khi xét xử sơ thẩm thì bị đơn không có kháng cáo. Căn cứ hợp đồng tín dụng số 03/2008, phụ lục hợp đồng tín dụng bảng kê trích lãi, các quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc điều chỉnh lãi suất cho vay thì thấy rằng quyết định của Tòa án sơ thẩm về số nợ Công ty B phải trả là đúng và chính xác, nghĩa vụ đảm bảo của vợ chồng ông D bà B1 cũng đúng và chính xác nhưng được sửa lại do nguyên đơn rút 1 phần yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo.

Việc sửa án là trên cơ sở tự nguyện của Ngân hàng về việc xin rút yêu cầu xử lý 01 tài sản đảm bảo.

Kết luận vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa hôm nay phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3].Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và điểm b khoản 5 Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Áp dụng Điều 122, Điều 197, Điều 198, Điều 342, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2017/KDTM-ST ngày 13/07/2017 của Tòa án nhân dân quận X, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với Công ty cổ phần B theo hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD (3120-LAV-200802369) ký ngày 21 tháng 02 năm 2008 và phụ lục điều chỉnh bổ sung ký kết giữa hai bên.

2. Ghi nhận sự tự nguyện rút 1 phần yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của Ngân hàng A về việc xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích 24.64m2 tại địa chỉ số nhà 16 Dốc Cầu, huyện G, thành phố Hà Nội (cũ) nay là số 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội, đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp GNCQSH nhà ở và QSD đất ở số 10119015036 ngày 19/09/2001, Quyết định 5487.2001.QĐUB, hồ sơ gốc số 28151.2001 mang tên tên bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Tiến D. Hợp đồng thế chấp số 1165/TC ký ngày 18/12/2006 tại Phòng công chứng số 2 Thành phố Hà Nội, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền đất ngày 19.12.2006 tại Văn phòng đăng ký nhà đất Thành phố Hà Nội. Ngân hàng làm thủ tục giải chấp và trả lại ngay giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất này cho gia đình ông D, bà B1.

3. Buộc Công ty cổ phần B phải thanh toán cho Ngân hàng A tính đến ngày 13.7.2017 với tổng số tiền: **6.179.318.292 đồng***, trong đó*: Nợ có tài sản đảm bảo là 4.235.453.779 đồng. Số còn lại là nợ không có đảm bảo.

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 13/7/2017, Công ty cổ phần B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn **trên số tiền nợ gốc (2.000.000.000 đồng)** chưa thanh toán, theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh phù hợp với lãi suất cho vay của Ngân hàng theo từng thời kỳ, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Khoản tiền lãi thì không phải chịu lãi chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

5. Kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty cổ phần B không thanh toán khoản nợ trên thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi cho khoản nợ theo phạm vi bảo đảm là:

Quyền sử dụng 88,26m2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất được UBND Thành phố Hà Nội cấp GNCQSD đất ở và QSH nhà ở số 10119015049 23/01/2002, Quyết định 656.2002.QĐUB, hồ sơ gốc 1469.2002 mang tên bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Tiến D, địa chỉ ghi trong Giấy chứng nhận là số nhà 149(16 cũ) phố Dốc Cầu, thị trấn G, huyện G, thành phố Hà Nội, nay hiện là nhà số 149 L1, quận X, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thế chấp số 1165/TC ký ngày 18/12/2006 tại Phòng

công chứng số 2 Thành phố Hà Nội, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền đất ngày 19.12.2006 tại Văn phòng đăng ký nhà đất Thành phố Hà Nội. (Số đo thực tế là 87,2m2).

Tài sản này đảm bảo cho khoản nợ gốc: 1.550.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.790.035.853 đồng; nợ lãi quá hạn: 895.017.926 đồng. Trong đó khoản nợ gốc 1.550.400.000 đồng tiếp tục phải chịu lãi đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất xác định ở Điều 4 của quyết định này.

6.Trường hợp phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì các tổ chức, cá nhân đang kinh doanh, sinh sống, sinh hoạt dưới mọi hình thức trên tài sản thế chấp có nghĩa vụ chuyển đi nơi khác để thi hành án.

7. Sau khi xử lý tài sản thế chấp tại Điều 5 của quyết định này mà chưa trả được hết nợ tại mục 4 của quyết định này thì Công ty cổ phần B phải tiếp tục trả đến khi trả hết.

8. Trường hợp Công ty cổ phần B hoặc bà B1, ông D thanh toán được toàn bộ nợ gốc, nợ lãi tại Điều 5 của quyết định này thì Ngân hàng A phải làm thủ tục giải chấp và trả lại GCNQSDĐ diện tích 88.24m2 nêu trên ngay.

9. Về án phí: Công ty cổ phần B phải chịu 113.463.691 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng A số tiền 55.985.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007412 ngày 14 tháng 10 năm 2013 tại Chi cục thi hành án dân sự quận X, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả số tiền 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Trần Tiến D đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005825 ngày 29 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận X, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 22/05/2018.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKS ND TP Hà Nội;*
- *TAND Quận X;*
- *Chi Cục THADS Quận X;*
- *Lưu.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HOÀNG MINH THÀNH